

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP XÃ

(Kèm theo Công văn số 43/CV-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022)

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
1	1.005412.000.00.00.H23	3	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	BẢO HIỂM
2	2.000355.000.00.00.H23	4	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	BTXH
3	1.001758.000.00.00.H23	3	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	
4	1.001776.000.00.00.H23	3	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	
5	2.000751.000.00.00.H23	3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
6	1.001653.000.00.00.H23	4	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
7	2.000602.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	
8	1.001699.000.00.00.H23	4	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	
9	1.001731.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	
10	1.001739.000.00.00.H23	3	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	
11	2.002165.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Bồi thường nhà nước
12	1.008603.000.00.00.H23	3	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính sách thuế

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
13	2.000908.000.00.00.H23	4	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực
14	2.000815.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	
15	2.000884.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	
16	2.001035.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	
17	2.001019.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực di chúc	
18	2.001016.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
19	2.001406.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
20	2.001009.000.00.00.H23	4	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
21	2.000913.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
22	2.000927.000.00.00.H23	3	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
23	2.000942.000.00.00.H23	4	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
24	1.004492.000.00.00.H23	3	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Các cơ sở giáo dục khác
25	1.004485.000.00.00.H23	3	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
26	2.001810.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	
27	1.004443.000.00.00.H23	3	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
28	1.004441.000.00.00.H23	3	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	
29	1.002192.000.00.00.H23	3	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ	Dân số Sức khỏe sinh sản
30	2.001088.000.00.00.H23	2	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	
31	2.002409.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại
32	2.002396.000.00.00.H23	4	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo
33	1.001193.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh	
34	1.008978.000.00.00.H23	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)	
35	HTX017	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
36	HTX018	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
37	HTX019	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh	
38	HTX020	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
39	HTX021	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007	Hộ tịch
40	HTX022	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	
41	HTX024	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần	
42	HTX025	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	
43	HTX026	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	
44	HTX027	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh	
45	HTX028	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007	
46	HTX029	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	
47	HTX031	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	
48	HTX032	2	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
49	1.000894.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký kết hôn	
50	1.001022.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	
51	1.000689.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	
52	1.000656.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai tử	
53	1.003583.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	
54	1.000593.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	
55	1.000419.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	
56	1.004837.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký giám hộ	
57	1.004845.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	
58	1.004859.000.00.00.H23	3	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	
59	1.004873.000.00.00.H23	3	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
60	1.004884.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	
61	1.004772.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
62	1.004746.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	
63	1.005461.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại khai tử	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
64	2.000635.000.00.00.H23.	4	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	
65	2.000986.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
66	2.001023.000.00.00.H23	2	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
67	1.004082.000.00.00.H23	4	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Môi trường
68	2.001382.000.00.00.H23	4	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công
69	1.003337.000.00.00.H23	4	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	
70	2.001263.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi
71	2.001255.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
72	1.003596.000.00.00.H23	4	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp
73	1.000132.000.00.00.H23	4	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Phòng chống tệ nạn xã hội.
74	1.003521.000.00.00.H23	3	Thủ tục Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	
75	2.002400.000.00.00.H23	4	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng
76	2.002401.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập	
77	2.002402.000.00.00.H23	3	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình	
78	2.002403.000.00.00.H23	3	Thủ tục Thực hiện việc giải trình	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
79	2.002161.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Phòng, chống thiên tai
80	2.002162.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
81	2.002163.000.00.00.H23	3	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	
82	1.010091.000.00.00.H23	2	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	
83	1.010092.000.00.00.H23	2	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	
84	2.001457.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật
85	2.001449.000.00.00.H23	4	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật	
86	2.000930.000.00.00.H23	4	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	
87	2.002080.000.00.00.H23	4	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
88	2.000333.000.00.00.H23	3	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	
89	2.000373.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận hòa giải viên	
90	1.005422.000.00.00.H23	2	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản
91	1.005426.000.00.00.H23	2	Quyết định thanh lý tài sản công	
92	1.005427.000.00.00.H23	2	Quyết định tiêu hủy tài sản công	
93	1.000775.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
94	2.000346.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng
95	2.000337.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	
96	1.000748.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	
97	2.000305.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
98	2.002226.000.00.00.H23	3	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
99	2.002227.000.00.00.H23	3	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	
100	2.002228.000.00.00.H23	3	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	
101	1.008901.000.00.00.H23	3	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện
102	1.008902.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	
103	1.008903.000.00.00.H23	3	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	
104	2.000794.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao
105	1.003440.000.00.00.H23	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Thủy lợi
106	1.003446.000.00.00.H23	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
107	2.001621.000.00.00.H23	3	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
108	2.001909.000.00.00.H23	4	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân
109	1.004941.000.00.00.H23	2	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em
110	1.004944.000.00.00.H23	2	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
111	1.004946.000.00.00.H23	2	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
112	2.001942.000.00.00.H23	2	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	
113	2.001944.000.00.00.H23	2	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	
114	2.001947.000.00.00.H23	2	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trồng trọt
115	1.008004.000.00.00.H23	4	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	
116	2.000509.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
117	1.001028.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
118	1.001055.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.	
119	1.001078.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo Chính phủ
120	1.001085.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
121	1.001090.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
122	1.001098.000.00.00.H23	4	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
123	1.001109.000.00.00.H23	4	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
124	1.001156.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
125	1.001167.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
126	1.008362.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	Việc Làm
127	1.003622.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa
128	1.000954.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	
129	1.001120.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	
130	2.001801.000.00.00.H23	4	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư
131	1.003554.000.00.00.H23	4	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai
132	2.001909.000.00.00.H23	4	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân
133	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ xung cho LL thường trực của quân đội	Động viên quân đội
134	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ xung cho LL thường trực của quân đội	
135	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, QNCN, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	Bảo hiểm xã hội
136	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết	Dân quân tự vệ

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
137	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết	Dân quân tự vệ
138	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	Đăng ký NVQS
139	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký trong ngạch dự bị	
140	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ xung	
141	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	
142	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	
143	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	
144	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục miễn gọi nhập ngũ thời chiến	
145	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ ,thôi việc	Chính sách
146	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ ,thôi việc(đối tượng tù trần)	
147	Ngành dọc Công an	2	Đăng ký thường trú	
148	Ngành dọc Công an	2	Xóa đăng ký thường trú	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
149	Ngành dọc Công an	2	Đăng ký tạm trú	Cư trú
150	Ngành dọc Công an	2	Lưu trú và tiếp nhận lưu trú tại Công an cấp xã	
151	Ngành dọc Công an	2	Gia hạn tạm trú	
152	Ngành dọc Công an	2	Tách hộ	
153	Ngành dọc Công an	2	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	
154	Ngành dọc Công an	2	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	
155	Ngành dọc Công an	2	Xác nhận thông tin về cư trú	
156	Ngành dọc Công an	2	Xóa đăng ký tạm trú	
157	Ngành dọc Công an	1	Khai báo tạm vắng	
158	Ngành dọc Công an	1	Thông báo lưu trú	